

CÔNG TY CỔ PHẦN XẾP DỖ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Hóa	Chủ tịch	
Ông Phan Lê Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/05/2025
Ông Đào Quyết Tiến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/05/2025
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Lê Minh Cường	Thành viên	
Ông Phan Minh Trí	Thành viên	

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Viết Thịnh	Thành viên
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Lê Dũng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Út	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2025
Ông Phan Công Dân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Khánh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/09/2025

Kế toán trưởng

Kế toán trưởng của Công ty tại ngày lập Báo cáo này là Bà Võ Phương Tường, được bổ nhiệm ngày 16/10/2025. Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 16/10/2025 là Bà Hồ Thị Thanh Thanh.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư bao gồm công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Số: 161/2026/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2026 trình bày từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Quang Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Ngô Anh Dũng
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5215-2026-112-1

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.313.558.833	54.228.982.544
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.212.233.543	18.220.118.638
Tiền	111		5.212.233.543	6.720.118.638
Các khoản tương đương tiền	112		-	11.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	35.600.000.000	24.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.600.000.000	24.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.184.051.270	11.453.688.649
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.863.574.432	13.143.941.038
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.389.500	48.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	65.018.178	861.078.451
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(799.930.840)	(2.599.930.840)
Hàng tồn kho	140	8	298.654.020	555.175.257
Hàng tồn kho	141		298.654.020	555.175.257
Tài sản ngắn hạn khác	150		18.620.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.620.000	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.163.987.151	6.236.103.751
Các khoản phải thu dài hạn	210		688.608.473	684.099.549
Phải thu dài hạn khác	216	7	688.608.473	684.099.549
Tài sản cố định	220		5.855.378.678	4.932.004.202
Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.855.378.678	4.932.004.202
- Nguyên giá	222		52.672.409.460	57.907.826.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.817.030.782)	(52.975.822.471)
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		426.000.000	426.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(426.000.000)	(426.000.000)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	620.000.000	620.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		300.000.000	300.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		620.000.000	620.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(300.000.000)	(300.000.000)
TỔNG TÀI SẢN	270		64.477.545.984	60.465.086.295

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		14.701.935.379	12.326.964.405
Nợ ngắn hạn	310		14.701.935.379	12.326.964.405
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.135.386.998	3.166.297.810
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.228.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.167.797.926	521.412.067
Phải trả người lao động	314		7.793.550.548	6.615.376.964
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	43.860.152	411.702.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	12	570.523.336	1.164.723.645
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		975.588.419	447.451.919
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.775.610.605	48.138.121.890
Vốn chủ sở hữu	410	15	49.775.610.605	48.138.121.890
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(609.600.000)	(609.600.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.568.039.390	3.568.039.390
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.317.171.215	4.679.682.500
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.954.000	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.288.217.215	4.679.682.500
TỔNG NGUỒN VỐN	440		64.477.545.984	60.465.086.295



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Võ Phương Tường
Kế toán trưởng

Võ Phương Tường
Người lập

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	105.630.693.335	102.073.572.991
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		105.630.693.335	102.073.572.991
Giá vốn hàng bán	11	17	90.258.000.550	88.003.366.647
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.372.692.785	14.070.206.344
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.011.619.973	1.901.455.200
Chi phí tài chính	22	19	-	300.000.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	9.679.402.430	10.061.010.540
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.704.910.328	5.610.651.004
Thu nhập khác	31	21	1.282.508.251	361.492.593
Chi phí khác	32	22	531.515	10.413.372
Lợi nhuận khác	40		1.281.976.736	351.079.221
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.986.887.064	5.961.730.225
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	1.698.669.849	1.282.047.725
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.288.217.215	4.679.682.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	1.592	887
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	25	1.592	887



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Võ Phương Trường
Kế toán trưởng

Võ Phương Trường
Người lập

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		110.892.605.100	110.714.780.916
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(66.440.042.262)	(59.926.723.980)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.235.996.949)	(35.745.316.629)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.545.697.083)	(1.491.876.119)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		493.874.002	864.298.279
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.376.702.735)	(6.163.082.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.788.040.073	8.252.079.785
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.672.228.182)	(2.342.962.964)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		275.500.000	349.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.700.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.100.000.000	17.000.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	200.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.290.700.489	2.268.897.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.706.027.693)	17.474.934.164
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.089.897.475)	(27.138.621.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.089.897.475)	(27.138.621.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13.007.885.095)	(1.411.607.651)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	18.220.118.638	19.631.726.289
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	5.212.233.543	18.220.118.638



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Võ Phương Tường
Kế toán trưởng

Võ Phương Tường
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0310346174 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/09/2010 với mức Vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ năm trăm triệu đồng). Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/11/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: số 242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngày 11/08/2016, Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký số 80/2016/GCNCNP-VSD, với tổng số lượng chứng khoán đăng ký là 4.050.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn là SAC.

Số lượng nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 226 người (tại ngày 31/12/2024 là 261 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ đóng gói;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán và cho thuê thiết bị.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu bao gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định hữu hình khác	10

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phần gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ, mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực tế nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty trên tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ Công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch nhiều nhất trong năm.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.13 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí dự phòng; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2025 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	273.853.866	174.455.979
Tiền gửi không kỳ hạn	4.938.379.677	6.545.662.659
Các khoản tương đương tiền	-	11.500.000.000
Cộng	5.212.233.543	18.220.118.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ năm giữ	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	35.600.000.000	35.600.000.000	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	35.600.000.000	35.600.000.000	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000
Dài hạn	920.000.000	(*)	(300.000.000)	(300.000.000)	920.000.000	(*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	300.000.000	(*)	(300.000.000)	(300.000.000)	300.000.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Hưng Phúc	300.000.000	(*)	30%	(300.000.000)	300.000.000	30% (300.000.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác	620.000.000	(*)	-	-	620.000.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620.000.000	(*)	0,15%	-	620.000.000	(*) 0,15%
Cộng	36.520.000.000	(*)	(300.000.000)	(300.000.000)	24.920.000.000	(*) (300.000.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn trên để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại 31/12/2025 bao gồm:

- Các khoảng tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với số dư cuối năm là 22.000.000.000 đồng, có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,6% - 5,5%/năm;
- Các khoảng tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số dư cuối năm là 9.000.000.000 đồng, có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 3,9% - 4,3%/năm;
- Các khoảng tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với số dư cuối năm là 2.600.000.000 đồng, có kỳ hạn 6 - 12 tháng, lãi suất từ 4,2% - 4,7%/năm.
- Khoảng tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với số dư cuối năm là 2.000.000.000 đồng, có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,6%/năm;

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16.863.574.432	(799.930.840)	13.143.941.038	(2.599.930.840)
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện I	4.509.031.459	(799.930.840)	3.152.153.436	(2.599.930.840)
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	7.729.849.558	-	5.163.932.744	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	759.906.360	-	421.442.136	-
- Công ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	182.404.167	-	492.539.914	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	24.335.992	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.658.046.896	-	3.913.872.808	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	16.863.574.432	(799.930.840)	13.143.941.038	(2.599.930.840)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	8.696.496.077	-	6.088.210.791	-

(Chi tiết tại thuyết minh số 27.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	65.018.178	-	861.078.451	-
- Phải thu ngắn hạn khác	65.018.178	-	861.078.451	-
+ Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	-	-	457.263.688	-
+ Lãi dự thu	50.734.247	-	399.814.763	-
+ Phải thu khác	14.283.931	-	4.000.000	-
Dài hạn	688.608.473	-	684.099.549	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	688.608.473	-	684.099.549	-
Cộng	753.626.651	-	1.545.178.000	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	86.744.363	-	84.336.596	-
Công cụ, dụng cụ	204.965.658	-	463.894.662	-
Hàng hóa	6.943.999	-	6.943.999	-
Cộng	298.654.020	-	555.175.257	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUỒN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
01/01/2025	213.120.000	2.653.325.581	54.140.260.810	781.471.772	119.648.510	57.907.826.673
- Mua trong năm	-	-	2.637.228.182	35.000.000	-	2.672.228.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	(939.089.567)	(6.914.055.828)	(54.500.000)	-	(7.907.645.395)
31/12/2025	213.120.000	1.714.236.014	49.863.433.164	761.971.772	119.648.510	52.672.409.460
HAO MÓN LŨY KẾ						
01/01/2025	(213.120.000)	(2.586.868.768)	(49.352.681.414)	(703.503.779)	(119.648.510)	(52.975.822.471)
- Khấu hao trong năm	-	(41.358.972)	(1.630.865.627)	(76.629.107)	-	(1.748.853.706)
- Thanh lý, nhượng bán	-	939.089.567	6.914.055.828	54.500.000	-	7.907.645.395
31/12/2025	(213.120.000)	(1.689.138.173)	(44.069.491.213)	(725.632.886)	(119.648.510)	(46.817.030.782)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	-	66.456.813	4.787.579.396	77.967.993	-	4.932.004.202
31/12/2025	-	25.097.841	5.793.941.951	36.338.886	-	5.855.378.678

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 42.102.449.800 (tại ngày 01/01/2025 là 46.742.065.809 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	426.000.000	426.000.000
31/12/2025	426.000.000	426.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	(426.000.000)	(426.000.000)
31/12/2025	(426.000.000)	(426.000.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	-	-
31/12/2025	-	-

Nguyên giá tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 426.000.000 (tại ngày 01/01/2025 là: 426.000.000 đồng).

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	43.860.152	411.702.000
- Thuê công nhân gom vớt than	-	411.702.000
- Chi phí phải trả khác	43.860.152	-
Cộng	43.860.152	411.702.000

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	570.523.336	1.164.723.645
- Kinh phí công đoàn	62.719.880	79.197.460
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	507.803.456	1.085.526.185
+ Phải trả cổ tức	359.667.425	972.772.900
+ Phải trả khác	148.136.031	112.753.285
Dài hạn	-	-
Cộng	570.523.336	1.164.723.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	4.135.386.998	4.135.386.998	3.166.297.810	3.166.297.810
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xếp dỡ Sài Gòn	1.972.160.591	1.972.160.591	1.072.326.758	1.072.326.758
- Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải bốc xếp Phú Lộc	1.178.338.807	1.178.338.807	1.540.537.693	1.540.537.693
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Vận tải An Gia	273.101.760	273.101.760	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	109.269.968	109.269.968	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	2.511.864	2.511.864	-	-
- Phải trả người bán khác	600.004.008	600.004.008	553.433.359	553.433.359
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.135.386.998	4.135.386.998	3.166.297.810	3.166.297.810
Phải trả người bán là các bên liên quan	111.781.832	111.781.832	7.841.581	7.841.581

(Chi tiết tại thuyết minh số 27.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	142.273.498	3.375.745.431	2.908.315.105	609.703.824
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	363.733.829	1.698.669.849	1.545.697.083	516.706.595
- Thuế thu nhập cá nhân	15.404.740	661.428.700	635.445.933	41.387.507
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	31.515	31.515	-
Cộng	521.412.067	5.739.875.495	5.093.489.636	1.167.797.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2024	40.500.000.000	(609.600.000)	3.568.039.390	28.289.454.606	71.747.893.996
- Lãi trong năm	-	-	-	4.679.682.500	4.679.682.500
- Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	(28.289.454.606)	(28.289.454.606)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(27.913.108.500)	(27.913.108.500)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(376.346.106)	(376.346.106)
31/12/2024	40.500.000.000	(609.600.000)	3.568.039.390	4.679.682.500	48.138.121.890
01/01/2025	40.500.000.000	(609.600.000)	3.568.039.390	4.679.682.500	48.138.121.890
- Lãi trong năm	-	-	-	6.288.217.215	6.288.217.215
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2024 (*)	-	-	-	(4.650.728.500)	(4.650.728.500)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(3.476.792.000)	(3.476.792.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.173.936.500)	(1.173.936.500)
31/12/2025	40.500.000.000	(609.600.000)	3.568.039.390	6.317.171.215	49.775.610.605

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 22/NQ-ĐHĐCĐ-XDDVCSG ngày 16/05/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	20.828.000.000	51,43%	20.828.000.000	51,43%
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	2.025.000.000	5,00%	2.025.000.000	5,00%
- Các cổ đông khác	17.647.000.000	43,57%	17.647.000.000	43,57%
Cộng	40.500.000.000	100%	40.500.000.000	100%

15.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp cuối năm	40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	3.476.792.000	27.913.108.500

15.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2025 CP	01/01/2025 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	99.100	99.100
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.950.900	3.950.900
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

15.5 CÁC QUỸ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.568.039.390	3.568.039.390

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	105.630.693.335	102.073.572.991
Cộng	105.630.693.335	102.073.572.991
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 27.1)	64.167.516.052	63.475.857.722

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	90.258.000.550	88.003.366.647
Cộng	90.258.000.550	88.003.366.647
Giá vốn với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 27.1)	2.245.601.072	3.976.343.414

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	941.619.973	1.841.455.200
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.000.000	60.000.000
Cộng	1.011.619.973	1.901.455.200

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị khoản đầu tư	-	300.000.000
Cộng	-	300.000.000

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.614.271.666	7.384.456.658
Chi phí vật liệu quản lý	352.035.659	242.214.861
Chi phí khấu hao TSCĐ	39.996.329	-
Thuế, phí và lệ phí	63.991.628	79.051.099
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(1.800.000.000)	(440.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.247.773.733	1.090.004.128
Chi phí bằng tiền khác	2.161.333.415	1.705.283.794
Cộng	9.679.402.430	10.061.010.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thanh lý tài sản cố định	1.207.289.562	352.703.704
Các khoản khác	75.218.689	8.788.889
Cộng	1.282.508.251	361.492.593

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản truy thu, phạt vi phạm	531.515	2.000.000
Các khoản chi phí khác	-	8.413.372
Cộng	531.515	10.413.372

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.986.887.064	5.961.730.225
Các khoản chi phí không được khấu trừ	576.462.182	508.508.400
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	70.000.000	60.000.000
- Cổ tức được chia	70.000.000	60.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	8.493.349.246	6.410.238.625
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.698.669.849	1.282.047.725
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.698.669.849	1.282.047.725

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.288.217.215	4.679.682.500
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	1.173.936.500
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.950.900	3.950.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (**)	1.592	887

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có số liệu trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2025. Số liệu sẽ được căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2024 đã được điều chỉnh do Công ty đã thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 22/NQ-ĐHĐCĐ-XDDVCSG ngày 16/05/2025. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được xác định lại là 887 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 trước điều chỉnh là 1.184 VND/CP).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.330.535.775	3.204.627.333
Chi phí nhân công	36.216.520.716	37.715.729.311
Khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	1.748.853.706 (1.800.000.000)	1.587.793.560 (440.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.249.071.027	53.295.210.169
Chi phí bằng tiền khác	2.192.421.756	2.701.016.814
Cộng	99.937.402.980	98.064.377.187

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan là cá nhân

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên thân cận trong gia đình chức trách chủ chốt được xác định là bên liên quan của Công ty.

Bên liên quan là tổ chức

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan là tổ chức có phát sinh giao dịch trong năm 2025 như sau:

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Trung tâm Dịch vụ Hàng Hải	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai đất Tàu biển	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
6	Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
8	Công ty Cổ phần Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
9	Công ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
10	Công ty Cổ Phần Logistics Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
11	Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	Cùng Công ty mẹ
12	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
13	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị		391.666.667	300.000.000
Ông Lê Văn Hóa	Chủ tịch	58.666.667	60.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	72.000.000	48.000.000
Ông Lê Minh Cường	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Ông Tô Thanh Trà	Được Thành viên HĐQT ủy quyền (Từ ngày 28/08/2025)	24.000.000	-
Ông Đào Quyết Tiến	Thành viên (Đến ngày 16/05/2025)	-	48.000.000
Ông Phan Lê Dũng	Thành viên (Từ ngày 16/05/2025)	45.000.000	-
Ông Phan Minh Trí	Thành viên	72.000.000	48.000.000
Ông Lê Đức Nghĩa	Thư ký HĐQT	72.000.000	48.000.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát		126.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Trưởng Ban	54.000.000	42.000.000
Ông Nguyễn Viết Thịnh	Thành viên	36.000.000	24.000.000
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	36.000.000	24.000.000

Thù lao của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc		1.462.428.292	1.641.735.600
Ông Phan Lê Dũng	Tổng Giám đốc	470.929.118	473.042.400
Ông Phan Công Dân	Phó Tổng Giám đốc	391.250.799	389.564.400
Ông Trần Ngọc Út	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 01/09/2025)	289.684.824	389.564.400
Ông Trần Khánh Lâm	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 26/09/2025)	310.563.551	389.564.400
Thù lao của Kế toán trưởng		238.541.207	278.264.400
Bà Hồ Thị Thanh Thanh	Kế toán trưởng (Đến ngày 25/09/2025)	238.541.207	278.264.400
Bà Võ Phương Tường	Kế toán trưởng (Từ ngày 25/09/2025)	46.789.009	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng cho bên liên quan	64.167.516.052	63.475.857.722
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	49.139.638.533	45.283.906.758
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại - dịch vụ Cảng Sài Gòn	-	4.500.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	1.123.113.100	9.262.468.180
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng Hải	219.820.000	368.843.516
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	8.613.000	34.492.750
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	4.985.619.205	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Bà Rịa Vũng Tàu	93.940.000	-
- Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	4.212.862.388	7.219.365.087
- Công ty TNHH Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	152.533.326	9.533.331
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	4.231.376.500	1.292.748.100
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	2.245.601.072	3.976.343.414
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	165.805.898	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	2.010.979.574	3.482.228.760
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	17.358.600	190.961.075
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	-	90.621.479
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	6.457.000	81.249.500
- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sài Gòn	45.000.000	10.000.000
- Công ty Cổ Phần Logistics Cảng Sài Gòn	-	110.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	-	11.282.600



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư của các bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng	8.696.496.077	6.088.210.791
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	6.922.097.254	5.163.932.744
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	29.160.000	-
- Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	182.404.167	492.539.914
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	604.993.104	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng Hải	91.800.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Bà Rịa Vũng Tàu	81.799.200	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	24.335.992	10.295.997
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	759.906.360	421.442.136
Phải trả người bán	111.781.832	10.341.133
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	30.445.768	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	-	7.841.581
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	78.824.200	-
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	2.511.864	2.499.552

27.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Võ Phương Tường
Kế toán trưởng

Võ Phương Tường
Người lập